

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 28/2022/DS-PT

Ngày: 22/8/2022

“V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Lâm

Bà Phạm Thị Đào

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLPT-DS ngày 03/6/2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/STDS ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2022/QĐ-PT ngày 25/7/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

- Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1959.

- Bà Nguyễn Thị X2, sinh năm 1960.

Địa chỉ: thôn MH, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị X3, sinh năm 1965.

Địa chỉ: thôn NQ, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979

Địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976

Địa chỉ: thôn TL, xã LĐ, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- Chị Nguyễn Thị H2 (tên gọi khác: H3), sinh năm 1983

- Chị Phạm Thị Thu H4, sinh năm 1976

- Cháu Nguyễn Văn H5, sinh năm 2008

Đều ở địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương.

- Cháu Nguyễn Thị Minh H6, sinh năm 1997

Địa chỉ: xã P, huyện C, tỉnh Hải Dương.

*Người đại diện theo ủy quyền của cháu H6 và người đại diện hợp pháp của cháu H5:* Chị Phạm Thị Thu H4, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Phạm Văn H.

Tại phiên tòa có mặt bà X1, bà X2, bà X3, anh H, chị H2, chị H4, chị H1; vắng mặt cháu H5, cháu H6.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:*

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn (bà X1, bà X3, bà X2) trình bày:*

Cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị T2 sinh được 05 người con gồm: ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T4 (chết năm 1975, chưa có vợ con), bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X2, bà Nguyễn Thị X3. Ngoài ra, hai cụ không còn người con chung, con nuôi, con riêng khác. Năm 2001, cụ T1 chết, năm 2015 cụ T2 chết. Trước khi chết, hai cụ không nợ ai và không ai nợ các cụ, bố mẹ thân sinh ra hai cụ đều đã chết trước hai cụ, hai cụ không để lại di chúc.

Ông T3 có vợ là bà Phạm Thị T5, sinh được ba con là: anh Nguyễn Văn T6, chị Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H. Bà T5 chết năm 2002, ông T3 chết năm 2018. Anh Nguyễn Văn T6 có vợ là chị Phạm Thị Thu H4, sinh được hai con là Nguyễn Thị Minh H6 và Nguyễn Văn H5. Anh T6 chết năm 2019.

Trước khi chết, cụ T1, cụ T2 để lại các tài sản gồm: Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 04, diện tích 584m<sup>2</sup> tại thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương; đã được UBND huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G285654 ngày 09/9/1995, vào sổ số 1555 QSDĐ/NL-CB mang tên Nguyễn Văn T1. Trên đất có 01 ngôi nhà ba gian cấp 4 cũ khoảng 20m<sup>2</sup>, các đoạn tường bao cao khoảng 50cm giáp đường đi, 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài. Các tài sản hiện nay do vợ chồng anh H (là cháu) đang quản lý. Do không tự giải quyết được về chia thừa kế trong nội bộ gia đình, bà X1, bà X2, bà X3 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tách thửa và công nhận 147m<sup>2</sup> đất ở/ngôi nhà ba gian cấp 4 cũ của các

cụ để lại làm đất thờ cúng; đồng thừa kế cùng sở hữu đứng tên.

2. Diện tích đất còn lại 437m<sup>2</sup>/ngôi nhà của vợ chồng anh H, yêu cầu chia làm 4 phần cho ông T3, bà X1, bà X2, bà X3. Nếu phần đất có nhà của anh H vượt quá diện tích đất được chia thì phải trả chênh lệch giá trị đất.

Yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn đã được Tòa án các cấp xét xử. Sau khi thụ lý lại vụ án, bà X1, bà X2, bà X3 thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thứ nhất.

2. Chia thừa kế các di sản: Quyền sử dụng 584m<sup>2</sup> đất ở theo giấy chứng nhận (theo hiện trạng là 620,6m<sup>2</sup>) tại thửa 309, tờ bản đồ 04 tại thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương; 854m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại cánh đồng Vâm (đã trừ 72 m<sup>2</sup> hương khói); 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian cũ lợp tôn; 4 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài; tường bao cao 50cm. Đối với đất ở và đất nông nghiệp đề nghị chia bằng hiện vật bằng nhau; anh H phải tự tháo dỡ lán tôn, təc nước, chuồng lợn và di dời cây cối do anh H tự trồng vì nguyên đơn không có nhu cầu sử dụng; nguyên đơn không đồng ý trả công sức cho vợ chồng anh H.

*Tại Bản tự khai và các biên bản lấy lời khai, bị đơn anh H trình bày:* Về diện hàng thừa kế, về số lượng di sản của cụ T1, cụ T2 để lại như nguyên đơn kê khai là đúng. Vào năm 2010, khi còn sống hai cụ đã nói và được mọi người đồng ý cho vợ chồng anh và anh T6 mỗi người 05m đất theo chiều ngang tám mét đường, diện tích đất của hai cụ còn lại làm nhà thờ. Anh T6 đã xây móng nhà, làm bếp, chuồng lợn; sau đó, do không có điều kiện nên anh T6 không tiếp tục xây nhà. Vợ chồng anh đã quy hoạch lại toàn bộ tường rào, cổng và làm lán, vừa ở vừa làm nghề, tôn đất vào nền, làm sân trát bê tông, xây bếp, nhà tắm, bể nước, khoan giếng. Đến năm 2011, vợ chồng anh xây nhà cấp 4 trên diện tích đất ông bà nội cho và sử dụng từ đó đến năm 2019 không có tranh chấp. Năm 2016, vợ chồng anh đổ 30 xe đất tôn vườn của các cụ, mua cát về tôn nền đất xung quanh nhà. Nay chia di sản thừa kế của hai cụ, anh đề nghị chia kỹ phần thừa kế đất của bố anh (ông T3) vào đúng vị trí các công trình của vợ chồng anh đang ở, nếu giá trị đất nhiều hơn thì vợ chồng anh sẽ trả chênh lệch. Vợ chồng anh đề nghị được trích trả công sức san lấp, tôn nền, duy trì thửa đất từ khi cụ T2 chết. Cây cối do vợ chồng anh trồng trên phần đất chia cho người khác thì vợ chồng anh không đề nghị hoặc sẽ tự di dời. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tách 147m<sup>2</sup> đất trên có ngôi nhà của các cụ và bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với đất 03 của các cụ, anh không có ý kiến gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H2 trình bày:* Nhất trí với lời trình bày của anh H. Đề nghị xem xét để đảm bảo về công sức của vợ chồng chị và các công trình do vợ chồng chị xây dựng ở ổn định.

*Chị H4 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện hợp pháp của cháu H5 và cháu H6 trình bày:* Khi cụ T1 còn sống, cụ có nói chồng chị là trưởng phải về đất của cụ ở trông nom thờ cúng chi họ. Năm 1999, vợ chồng chị đã sang đất của cụ xây dựng chân móng nhà, bếp và chuồng lợn. Do kinh tế khó khăn nên vợ chồng chị không xây tiếp nữa mà đi làm ăn xa. Sau này về, cụ ông đã mất, cụ bà nói nhà có 2 cháu trai là chồng chị và em H thì cho mỗi cháu 05m chiều ngang mặt đường ngõ. Vợ chồng chị và vợ chồng anh H hoán đổi cho nhau, đến năm 2010 vợ chồng anh H sang đất của hai cụ làm lán xây dựng công trình ở từ đó cho đến nay. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, về số lượng di sản như nguyên đơn liệt kê là đúng; mẹ con chị tặng cho anh H quyền thừa kế đất ở và đất 03 của anh T6 được hưởng từ ông T3 và đề nghị Tòa án tuyên giao thẳng cho anh H đứng tên, mọi nghĩa vụ của mẹ con chị thì anh H có nghĩa vụ thực hiện. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tách 147m<sup>2</sup> đất trên có ngôi nhà và bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với di sản là đất 03, mẹ con chị không có ý kiến gì. Mẹ con chị không yêu cầu đối với chân móng nhà, bếp và 01 chuồng lợn do vợ chồng chị xây trên đất của các cụ vì xây đã lâu, không còn giá trị sử dụng. Chị không có ý kiến về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản, kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị H1 trình bày:* Chị được nghe kể lại, vào năm 2010 bà nội chị gọi gia đình chị và các cô về họp công bố cho em H và em T6 mỗi người 05m đất theo chiều ngang tám mặt đường để hai cháu trai có trách nhiệm trông nom, thờ cúng; diện tích còn lại làm nhà thờ; mọi người có mặt đều đồng ý nhưng không lập văn bản. Sau đó, vợ chồng em H đã dựng lán làm nhà cấp 4 sử dụng từ đó đến năm 2019 không xảy ra tranh chấp. Nay nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, về số lượng di sản như nguyên đơn trình bày là đúng; chị tặng cho anh H quyền thừa kế đất ở và đất 03 mà chị được hưởng từ ông T3 và đề nghị Tòa án tuyên giao thẳng cho anh H đứng tên, mọi nghĩa vụ của chị, anh H sẽ thực hiện. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc tách 147m<sup>2</sup> đất trên có ngôi nhà và bổ sung yêu cầu khởi kiện đối với là đất 03 của các cụ, chị không có ý kiến gì. Chị không có ý kiến về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá tài sản, kết quả phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại giấy xác nhận ngày 23/10/2019, anh Nguyễn Văn Mạnh, anh Nguyễn Văn Võ đều xác nhận có đồ đất san lấp thùng cho vợ chồng anh H, mỗi người là 15 xe công nông ba bánh, các anh đã nhận đủ tiền.

*Tại Biên bản xác minh, UBND xã NL cung cấp:* Theo hồ sơ quản lý đất đai hiện đang lưu giữ tại địa phương, thửa đất 309 tờ bản đồ số 04 diện tích  $584\text{m}^2$  (trong đó  $200\text{m}^2$  đất ở,  $168\text{m}^2$  đất trồng cây hàng năm lâu dài,  $216\text{m}^2$  đất trồng cây 20 năm trù đất 03) chủ sử dụng hợp pháp là cụ Nguyễn Văn T1, cụ Lê Thị T2. Kết quả đo thẩm định hiện trạng là  $620,6\text{m}^2$ ; tăng so với diện tích tại bản đồ năm 1993 là  $36,6\text{m}^2$ . Thực tế các hộ liền kề cụ T1 không tranh chấp với ai, không lấn chiếm và không mua thêm đất của hộ nào. Số đo 1 cạnh có sự thay đổi, việc tăng diện tích là do sai số cho phép trong quá trình đo đạc qua các thời kỳ nên diện tích  $620,6\text{m}^2$  là đất di sản của cụ T1, cụ T2. Gia đình đã sử dụng từ trước năm 1970 thể hiện tại các bản đồ. Theo Điều 57 Luật đất đai năm 2013 thì  $168\text{m}^2$  đất trồng cây hàng năm lâu dài và  $216\text{m}^2$  đất trồng cây 20 năm đủ điều kiện công nhận là đất ở và được chuyển mục đích sử dụng thành đất ở.

Hiện nay cụ T1, cụ T2 còn  $926\text{m}^2$  đất nông nghiệp tại cánh đồng Vâm, trong đó có  $72\text{m}^2$  là đất hương khói đã giao cho anh H quản lý sử dụng để thờ cúng liệt sỹ.

*Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá và sơ đồ thể hiện:*

Thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, diện tích  $584\text{m}^2$  (đo hiện trạng là  $620,6\text{m}^2$ ) tại thôn BP, xã NL, huyện C có cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn; cạnh Nam giáp rãnh thoát nước; cạnh Tây giáp đất hộ ông T7; cạnh Đông giáp đất ông T8, ông T9.

Các đương sự thống nhất giá đất ở là  $1.200.000\text{đ}/\text{m}^2$ . Hội đồng định giá: Đất nông nghiệp (đất 03):  $300.000\text{đ}/\text{m}^2$ ; 01 nhà cấp 4 tường 10 gạch chỉ lợp tôn xây năm 1997, cụ T2 sửa lại năm 2013 diện tích  $25,5\text{m}^2$  trị giá còn lại là  $13.453.000\text{đ}$ ; Sân trệt bê tông anh H làm năm 2009 trước cửa nhà cấp 2 của cụ T1 đè lên phần sân cũ diện tích  $59,1\text{m}^2$  trị giá  $1.947.000\text{đ}$ ; 01 bếp cụ T2 xây gạch chỉ lợp proximang năm 1999, diện tích  $10,8\text{m}^2$  trị giá  $5.698.000\text{đ}$ ; 01 lán chứa đồ anh H xây năm 2009 gạch ba banh lợp proximang, quây lưới B40 trị giá  $2.880.000\text{đ}$ ; 01 nhà tắm anh H xây gạch chỉ lợp proximi măng năm 2009 diện tích  $2,4\text{m}^2$  và 01 bếp nhỏ diện tích  $2,5\text{m}^2$ ; tổng trị giá  $4.058.000\text{đ}$ ; 01 bể nước lọc  $2,2\text{m}^2$  và 01 giếng khoan năm 2009; tổng trị giá  $937.000\text{đ}$ ; Phần mái lợp proximi măng anh H làm bằng kèo tre che sân giếng, nhà tắm năm 2009 trị giá  $69.000\text{đ}$ ; 01 nhà anh H xây gạch ba banh năm 2010, lợp tôn lạnh, diện tích  $55,8\text{m}^2$  + phía sau nhà là mái proximang  $27,9\text{m}^2$ , trị giá  $43.445.000\text{đ}$ ; Sân trệt trước nhà anh H diện tích  $36,9\text{m}^2$  trị giá  $6.439.000\text{đ}$ ; Lán lợp tôn giáp nhà anh H làm năm 2019

che téc nước, diện tích 22,9m<sup>2</sup> trị giá 3.917.000đ; Cổng sắt 2 cánh hàn khung sắt quay lưới B40 anh H làm năm 2009 đi vào nhà cụ T1 trị giá 230.000đ; Tường 10 bao quanh cao 1,50m, dài 22,4m (đã trừ cổng) cụ T1 xây cao 50cm; năm 2009 anh H xây tiếp trị giá 1.251.000đ; 04 trụ cổng (02 trụ bên nhà anh H; 02 trụ bên nhà cụ T1) trị giá 538.000đ; Tường rào bằng khung sắt bít tôn anh H làm năm 2020 cao 1,7m, dài 7,2m trị giá 2.369.000đ; 01 cây vối 105.000đ; 02 cây sưa tổng trị giá 500.000đ; 01 cây hồng xiêm: 50.000đ; 01 cây na: 175.000đ; 02 cây cau: 100.000đ; 01 cây xoan: 60.000đ; 03 cây khế: 820.000đ; 02 cây đào: 300.000đ; 04 cây nhãn (01 cây đường kính tán 02m: 250.000đ; 01 cây đường kính tán 11m: 3.500.000đ; 01 cây đường kính 03 m: 650.000đ; 01 cây đường kính 5,8m: 1.500.000đ); 02 cây mít (01 cây đường kính gốc 09cm: 240.000đ; 01 cây đường kính gốc 38cm: 650.000đ); 01 cây xoài đường kính gốc 30cm: 550.000đ.

Tại Bản án số 01/2022/STDS ngày 30/3/2022, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tổ tụng dân sự; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn đối với yêu cầu: tách thửa và công nhận 147m<sup>2</sup> đất ở/ngôi nhà ba gian cấp 4 cũ của các cụ để lại làm đất thờ cúng, đồng thừa kế cùng sở hữu đứng tên. Đình chỉ giải quyết đối với di sản là tường bao.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của mẹ con chị H4, chị H1 tặng cho phần di sản thừa kế trong kỷ phần di sản ông T3 được hưởng và đề nghị Tòa án tuyên giao quyền lợi của mọi người cho anh H nhận đứng tên. Anh H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X2, bà Nguyễn Thị X3 đối với yêu cầu chia di sản thừa kế đất ở, đất nông nghiệp, nhà và cây cối của cụ Nguyễn Văn T1 và Lê Thị T2.

4. Xác định bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X2, bà Nguyễn Thị X3; anh Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị T2 theo quy định của pháp luật.

5. Xác định khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị T2 (sau khi đã trừ công sức của vợ chồng anh H) gồm: diện tích 604m<sup>2</sup> đất ở tại thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C; 854m<sup>2</sup> đất nông

nghiệp tại cánh đồng Vâm; 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian cũ lợp tôn; 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài. Tổng trị giá khối di sản là 1.001.553.000đ.

Bà Nguyễn Thị X2, bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X3, anh Nguyễn Văn H, mỗi người được hưởng kỷ phần di sản theo giá trị là 250.388.250đ.

6. Về chia giao di sản bằng hiện vật:

6.1. Chia giao cho bà Nguyễn Thị X1 được quyền sử dụng 116m<sup>2</sup> đất ở và 01 cây nhãn tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C; theo hình S1 có các điểm A2B9B2B1A2; kích thước (cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài 4,70m; cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài 4,82m; cạnh Tây giáp đất hộ ông T7 dài 24,50m; cạnh Đông giáp phần đất giao cho anh H dài 25,33m); tổng trị giá 139.450.000đ.

Chia giao cho bà Nguyễn Thị X1 được quyền sử dụng 213,5m<sup>2</sup> đất 03 tại cánh đồng Vâm, thôn BP, xã NL; theo hình S1 có các điểm B8B7B1A2B8; kích thước (cạnh giáp nương đất dài 7,50m; cạnh đối diện nương đất dài 7,59m; cạnh giáp phần đất giao cho bà X2 dài 28,11m; cạnh đối diện phần đất giao cho bà X2 dài 28,89m); trị giá 64.050.000đ.

Tổng giá trị di sản bà X1 được hưởng là 203.500.000đ.

6.2. Chia giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 167,6m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C (trong đó giao 16,6m<sup>2</sup> đất công sức cho anh H. chị H2); theo hình S2 có các điểm B9A3A4B8B4B3B2B9; kích thước (cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài 0,50m + 4,71m + 1,36m; cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài 2,60m + 4,08m; cạnh Tây giáp phần đất chia giao cho bà X1 dài 25,33m; cạnh Đông giáp phần đất giao cho bà X2 dài 25,74m); trị giá 201.120.000đ.

Chia giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sử dụng 285,5m<sup>2</sup> đất 03 tại cánh đồng Vâm, thôn BP, xã NL, huyện C; theo hình S4 có các điểm B5B4A3B3B5; kích thước (cạnh giáp nương đất dài 10,60m; cạnh đối diện nương đất dài 11,56m; cạnh giáp phần đất giao cho bà X3 dài 26,51m; cạnh đối diện phần đất giao cho bà X3 dài 25,29m); trị giá 85.650.000đ.

Tổng giá trị di sản anh H được hưởng là 286.770.000đ.

6.3. Chia giao cho bà Nguyễn Thị X2 được quyền sử dụng 151m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C; theo hình S3 có các điểm B8A5B7B5B4B8; kích thước (cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài 3,87m + 2,06m; cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài 5,92m; cạnh Tây giáp phần đất chia giao cho anh H dài 25,74m; cạnh Đông giáp phần đất giao cho bà X3 dài 25,69m) và 02 cây nhãn, 01 cây xoài; tổng trị giá 186.750.000đ.

Chia giao cho bà Nguyễn Thị X2 được quyền sử dụng 213,5m<sup>2</sup> đất 03 tại cánh đồng Vâm, thôn BP, xã NL, huyện C; theo hình S2 có các điểm B7B6B2B1B7; kích thước (cạnh giáp nương đất dài 7,72m; cạnh đối diện nương đất dài 7,80m; cạnh giáp phần đất giao cho bà X1 dài 28,11m; cạnh đối diện phần đất giao cho bà X1 dài 27,32m); trị giá 64.050.000đ.

Tổng giá trị di sản bà X2 được hưởng là 250.800.000đ.

6.4. Chia giao cho bà Nguyễn Thị X3 được quyền sử dụng 186m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C; theo hình S4 có các điểm B7A6A7A8A9B6B5B7; kích thước (cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài 2,84m + 9,34m; cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài 2,72m; cạnh Tây giáp phần đất chia giao cho bà X2 dài 25,69m; cạnh Đông giáp hộ ông T8, ông T9 dài (8,82m + 10,13m + 6,90m)) và 01 nhà cấp 4; 01 cây mít to; 01 cây nhãn; tổng trị giá 237.953.000đ.

Chia giao cho bà Nguyễn Thị X3 được quyền sử dụng 213,5m<sup>2</sup> đất 03 tại cánh đồng Vâm, thôn BP, xã NL, huyện C; theo hình S3 có các điểm B6B5B3B2B6; kích thước (cạnh giáp nương đất dài 7,95m; cạnh đối diện nương đất dài 8,04m; cạnh giáp phần đất giao cho bà X2 dài 27,32; cạnh giáp phần đất giao cho anh H dài 26,51m); trị giá 64.050.000đ.

Tổng giá trị di sản bà X3 được hưởng là 302.003.000đ.

*(Về vị trí, diện tích, kích thước các cạnh đất có sơ đồ kèm theo bản án).*

#### 7. Về giá trị di sản:

Chấp nhận sự thống nhất giữa bà X1, bà X2, bà X3, không ai phải trả giá trị di sản chênh lệch cho ai.

Bà X3 phải trả cho anh H 5.138.250 đ (giá trị di sản nhà cấp 4 và cây cối).

#### 8. Các vấn đề khác:

Anh H, chị H2 có trách nhiệm tháo dỡ công trình xây tạm và di dời cây cối trả lại mặt bằng đất ở cho bà X1, bà X2, bà X3. Bà X1, bà X2, bà X3 có trách nhiệm xây tường ngăn cách giữa các thửa đất đã chia cho các bên trên phần đất được chia.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 04/5/2022, anh H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chia cho anh phần đất theo hiện trạng sử dụng, nếu anh được chia đất nhiều hơn kỹ phần được hưởng thì anh sẽ trả chênh lệch cho các đồng thừa kế bằng tiền; đề nghị tính giá trị công trình trên đất vợ chồng anh xây dựng trên phần đất mà cấp sơ thẩm đã chia cho các bà X1, X2, X3 sử dụng như nhà tắm, nhà lợp proximang, bể nước, nhà vệ sinh.



*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn anh H trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị H2, chị H4, chị H1 nhất trí với nội dung kháng cáo của anh H.

Nguyên đơn bà X1, bà X2, bà X3 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh H. Bà X1, bà X2, bà X3 đồng ý trả giá trị công trình của vợ chồng anh H xây dựng trên phần đất chia cho các bà, mỗi người sẽ trả 1/3 giá trị toàn bộ các công trình mà không phụ thuộc vào việc công trình được xây dựng trên diện tích chia cho ai.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/STDS ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Giữ nguyên cách chia di sản là đất ở và tài sản trên đất bằng hiện vật cho bà X1, bà X2, bà X3, anh H. Bà X1, bà X2, bà X3 được sở hữu các tài sản của vợ chồng anh H trên phần đất được chia, mỗi bà phải trả cho vợ chồng anh H, chị H2 4.628.000đ, tổng là 13.885.000đ. Anh H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn anh H trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt cháu H5 và cháu H6 nhưng các cháu đều có người đại diện hợp pháp là chị H4 có mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt cháu H5 và cháu H6.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận cụ T1 và cụ T2 chết không để lại di chúc nên việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp quy định tại Điều 649 và Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các đương sự đều thừa nhận về

hàng thừa kế, di sản thừa kế và không có kháng cáo, kháng nghị về nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo của anh H đề nghị cấp phúc thẩm chia cho anh phần đất theo hiện trạng sử dụng, nếu anh được chia đất nhiều hơn kỹ phần được hưởng thì anh sẽ trả chênh lệch cho các đồng thừa kế bằng tiền, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự trong vụ án đều thống nhất chia đất ở bằng hiện vật; nhà và cây cối chia bằng giá trị. Hiện tại anh H đang có nhu cầu về đất để ở, mặt khác diện tích và kích thước các cạnh của các thửa đất đảm bảo chia được bằng hiện vật cho các đồng thừa kế nên Hội đồng xét xử chấp nhận và giao đất ở như sau:

Tổng diện tích  $604\text{m}^2$  chia 4, mỗi kỹ phần được  $151\text{m}^2$ . Phần đất giao cho anh H là  $151\text{m}^2 + 16,6\text{m}^2$  (công sức của vợ chồng) =  $167,6\text{m}^2$ . Để đảm bảo sự ổn định của các công trình do vợ chồng anh H xây dựng, Hội đồng xét xử giao cho anh H  $167,6\text{m}^2$  đất ở trị giá 201.120.000đ tại vị trí có các công trình nhà chính và cây cối của vợ chồng anh.

Diện tích đất còn lại nằm phía Tây thửa đất (giáp hộ ông T7) là  $116\text{m}^2$ ; các diện tích đất nằm phía Đông thửa đất (giáp hộ ông T8, ông T9) lần lượt là  $151\text{m}^2$  và  $186\text{m}^2$ . Đồng nguyên đơn tự thống nhất bà X1 sử dụng  $116\text{m}^2$  trị giá 139.200.000đ; bà X2 sử dụng  $151\text{m}^2$  trị giá 181.200.000đ; bà X3 sử dụng  $186\text{m}^2$  trị giá 223.200.000đ; không ai phải trả tiền chênh lệch giá trị đất ở cho ai.

Với cách chia hiện vật như trên đều đảm bảo quyền lợi cho các đương sự, mặt khác các đương sự không phải trả tiền chênh lệch giá trị đất ở cho nhau nên đảm bảo việc thi hành án. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về cách chia hiện vật.

[2.3] Xét kháng cáo của anh H đề nghị cấp phúc thẩm tính công sức, giá trị công trình trên đất vợ chồng anh xây dựng trên phần đất mà cấp sơ thẩm đã chia cho các bà X1, X2, X3 sử dụng như nhà tắm, nhà lợp proximang, bể nước, nhà vệ sinh.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại cấp phúc thẩm, bà X1, bà X2, bà X3 đồng ý trả cho vợ chồng anh H giá trị các công trình của vợ chồng anh xây dựng trên phần đất chia cho các bà, mỗi người sẽ trả 1/3 giá trị toàn bộ các công trình mà không phụ thuộc vào việc công trình được xây dựng trên diện tích chia cho ai. Do vậy, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo này của anh H, sửa bản án sơ thẩm, tính giá trị các công trình của vợ chồng anh H tạo dựng trên phần đất chia cho bà X1, bà X2, bà X3 gồm: sân  $59,1\text{m}^2$  trị giá 1.947.000đ, lán chứa đồ  $32,1\text{m}^2$  trị giá 2.880.000đ, nhà tắm  $2,4\text{m}^2$  và bếp  $2,5\text{m}^2$  trị giá 4.058.000đ, bể, giếng khoan trị giá 937.000đ, phần mái proximang che sân giếng, nhà tắm trị giá 69.000đ, 2

cánh cổng sắt trị giá 230.000đ, 2 trụ cổng trị giá 269.000đ, tường bao 17,91m trị giá 1.000.000đ, sân 14,3m<sup>2</sup> trị giá 2.495.000đ, tổng là 13.885.000đ. Bà X1, bà X2, bà X3 mỗi bà phải trả cho vợ chồng anh H là 4.628.000đ. Vợ chồng anh H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời mái tôn, cửa xếp, téc nước, các tài sản khác của vợ chồng anh trên phần đất chia cho bà X1. Ngoài ra, vợ chồng anh H phải có trách nhiệm di dời cây cối do vợ chồng anh trồng để trả lại mặt bằng đất chia cho bà X1, bà X2, bà X3.

[5] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo anh H được chấp nhận một phần nên anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/STDS ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1.1. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị H4, cháu Nguyễn Thị Minh H6, cháu Nguyễn Văn H5 tặng cho phần di sản thừa kế trong kỷ phần di sản ông T3 được hưởng và đề nghị Tòa án tuyên giao quyền lợi của mọi người cho anh H nhận đứng tên. Anh H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X2, bà Nguyễn Thị X3 đối với yêu cầu chia di sản thừa kế là đất ở, đất nông nghiệp, nhà và cây cối của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị T2.

1.3. Xác định bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X2, bà Nguyễn Thị X3, anh Nguyễn Văn H được hưởng thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị T2 theo quy định của pháp luật.

1.4. Xác định khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Lê Thị T2 (sau khi đã trừ công sức của vợ chồng anh H) gồm: diện tích 604m<sup>2</sup> đất ở tại thửa 309, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C; 854m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại cánh đồng Vâm; 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian cũ lợp tôn; 04 cây nhãn, 01 cây mít, 01 cây xoài. Tổng trị giá khối di sản là 1.001.553.000đ.

Bà Nguyễn Thị X2, bà Nguyễn Thị X1, bà Nguyễn Thị X3, anh Nguyễn Văn H, mỗi người được hưởng kỹ phần di sản theo giá trị là 250.388.250đ.

1.5. Về chia di sản là đất ở và tài sản trên đất bằng hiện vật:

- Chia cho bà Nguyễn Thị X1 được quyền sử dụng 116m<sup>2</sup> đất ở và 01 cây nhãn tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương (*theo hình S1 được giới hạn bởi các điểm mốc A2, B9, B2, B1 đến A2*); kích thước: cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài 4,70m; cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài 4,82m; cạnh Tây giáp đất hộ ông T7 dài 24,50m; cạnh Đông giáp phần đất chia cho anh H dài 25,33m.

- Chia cho anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị H2 được quyền sử dụng 167,6m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương (*theo hình S2 được giới hạn bởi các điểm mốc B9, A3, A4, B8, B4, B3, B2 đến B9*); kích thước: cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài (0,50m + 4,71m + 1,36m); cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài (2,60m + 4,08m); cạnh Tây giáp phần đất chia cho bà X1 dài 25,33m; cạnh Đông giáp phần đất chia cho bà X2 dài 25,74m.

- Chia cho bà Nguyễn Thị X2 được quyền sử dụng 151m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương (*theo hình S3 được giới hạn bởi các điểm mốc B8, A5, B7, B5, B4 đến B8*); kích thước: cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài (3,87m + 2,06m); cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài 5,92m; cạnh Tây giáp phần đất chia giao cho anh H dài 25,74m; cạnh Đông giáp phần đất giao cho bà X3 dài 25,69m và 02 cây nhãn, 01 cây xoài.

- Chia cho bà Nguyễn Thị X3 được quyền sử dụng 186m<sup>2</sup> đất ở tại thửa đất số 309, tờ bản đồ 04, địa chỉ: thôn BP, xã NL, huyện C, tỉnh Hải Dương (*theo hình S4 được giới hạn bởi các điểm mốc B7, A6, A7, A8, A9, B6, B5 đến B7*); kích thước: cạnh Bắc giáp đường ngõ thôn dài (2,84m + 9,34m); cạnh Nam giáp rãnh thoát nước dài 2,72m; cạnh Tây giáp phần đất chia cho bà X2 dài

25,69m; cạnh Đông giáp hộ ông T8, ông T9 dài (8,82m+ 10,13m + 6,90m) và 01 nhà cấp 4, 01 cây mít to, 01 cây nhãn.

- Chấp nhận sự thống nhất giữa bà X1, bà X2, bà X3, không ai phải trả giá trị di sản chênh lệch cho ai. Bà X3 phải trả cho anh H 5.138.250đ (giá trị di sản nhà cấp 4 và cây cối).

- Bà X1, bà X2, bà X3 được sở hữu các tài sản của vợ chồng anh H trên phần đất được chia gồm: sân 59,1m<sup>2</sup> trị giá 1.947.000đ, lán chứa đồ 32,1m<sup>2</sup> trị giá 2.880.000đ, nhà tắm 2,4m<sup>2</sup> và bếp 2,5m<sup>2</sup> trị giá 4.058.000đ, bể, giếng khoan trị giá 937.000đ, phần mái proximang che sân giếng, nhà tắm trị giá 69.000đ, 2 cánh cổng sắt trị giá 230.000đ, 2 trụ cổng trị giá 269.000đ, tường bao 17,91m trị giá 1.000.000đ, sân 14,3m<sup>2</sup> trị giá 2.495.000đ, tổng là 13.885.000đ. Bà X1, bà X2, bà X3 mỗi bà phải trả cho vợ chồng anh H, chị H2 4.628.000đ tiền giá trị công trình của vợ chồng anh H xây trên đất chia cho các bà.

- Vợ chồng anh H, chị H2 phải có trách nhiệm tháo dỡ và di dời mái tôn, cửa xếp, téc nước và các tài sản khác của vợ chồng anh chị trên phần đất chia cho bà X1, di dời cây cối của vợ chồng anh trồng để trả lại mặt bằng đất chia cho bà X1, bà X2, bà X3.

*(Vị trí, hình thể, kích thước, diện tích đất có sơ đồ kèm theo bản án).*

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Về án phí phúc thẩm: Anh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại anh H 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng theo biên lai số AA/2020/0002217 ngày 04/5/2022.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- TAND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

## **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thị Hoài Thanh**